

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2025/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025

THÔNG TƯ**QUY ĐỊNH VỀ CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), tổ chức tín dụng khác đối với tổ chức tín dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức tín dụng.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, của tổ chức tín dụng khác đối với tổ chức tín dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Bên cho vay đặc biệt* là Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

2. *Bên nhận chuyển giao bắt buộc* là bên nhận chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Mục 4 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 được sửa đổi, bổ sung năm 2024, năm 2025 (sau đây gọi là Luật Các tổ chức tín dụng).

3. *Bên vay đặc biệt* là tổ chức tín dụng vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác.

4. *Gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt* là việc kéo dài thêm một khoảng thời gian vượt quá thời hạn cho vay đặc biệt quy định tại khoản 14 Điều này.

5. *Khoản lãi phải thu* là quyền đòi nợ của tổ chức tín dụng đối với số dư nợ lãi phát sinh từ hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (không bao gồm khách hàng là tổ chức tín dụng).

6. *Ngân hàng Nhà nước Khu vực* là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi bên vay đặc biệt đặt trụ sở chính.

7. *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt* là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang thực hiện hạch toán khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với bên vay đặc biệt.

8. *Phương án chuyển giao bắt buộc* là phương án cơ cấu lại quy định tại khoản 28 Điều 4 và Mục 4 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng.

9. *Phương án cơ cấu lại* là phương án phục hồi; phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp; phương án chuyển giao bắt buộc được xây dựng và phê duyệt theo Luật Các tổ chức tín dụng hoặc phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Các tổ chức tín dụng.

10. *Phương án phục hồi* là phương án cơ cấu lại quy định tại Mục 2 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng.

11. *Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp* là phương án cơ cấu lại quy định tại Mục 3 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng.

12. *Quy trình cho vay đặc biệt* là văn bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành để hướng dẫn ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc, bên nhận chuyển giao bắt buộc và các đơn vị có liên quan thực hiện việc cho vay đặc biệt theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

13. *Quyền đòi nợ gốc* là quyền đòi nợ của tổ chức tín dụng đối với số dư nợ gốc phát sinh từ hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (không bao gồm khách hàng là tổ chức tín dụng).

14. *Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước* là Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng trong trường hợp việc cho vay đặc biệt thuộc thẩm quyền quyết định của Ngân hàng Nhà nước hoặc Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để thực hiện cho vay đặc biệt theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp khoản cho vay đặc biệt đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định theo quy định tại khoản 4 Điều 193 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

15. *Thời hạn cho vay đặc biệt* là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày bên cho vay đặc biệt giải ngân tiền cho vay đặc biệt đến ngày bên vay đặc biệt phải trả hết nợ gốc, lãi tiền vay theo Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước (đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt) hoặc theo thỏa thuận giữa bên cho vay đặc biệt và bên vay đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt).

16. *Tổ chức tín dụng hỗ trợ* là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 39 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 4. Các trường hợp cho vay đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt bằng nguồn tiền từ thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương về phát hành tiền trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt và được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;

b) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính chuyên ngành, tổ chức tài chính vi mô để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt;

c) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

d) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại đã được chuyển giao bắt buộc để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam cho vay đặc biệt trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân bị rút tiền hàng loạt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;

b) Cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt.

3. Tổ chức tín dụng khác (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam) cho vay đặc biệt trong các trường hợp sau:

a) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;

b) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính chuyên ngành, tổ chức tài chính vi mô để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt;

c) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

Điều 5. Nguyên tắc cho vay đặc biệt, xử lý khoản cho vay đặc biệt đã vay

1. Đối với khoản cho vay đặc biệt đã vay theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này, sau khi phương án cơ cấu lại bên vay đặc biệt được phê duyệt, việc xử lý khoản cho vay đặc biệt, bao gồm khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm, thời hạn, tài sản bảo đảm (nếu có) của khoản cho vay đặc biệt và các nội dung khác có liên quan được thực hiện theo phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại bên vay đặc biệt đã được phê duyệt; đối với nội dung không được quy định tại phương án cơ cấu lại bên vay đặc biệt đã được phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.

2. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này, việc cho vay đặc biệt được thực hiện theo quy định tại Chương III Thông tư này và phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.

3. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư này, việc cho vay đặc biệt được thực hiện theo phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cho vay đặc biệt đã được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và Quy trình cho vay đặc biệt.

4. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư này, số tiền cho vay đặc biệt, mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt, việc cho vay

đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm, lãi suất, thời hạn, tài sản bảo đảm (nếu có) của khoản cho vay đặc biệt, việc ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận tài sản bảo đảm (nếu có), giải ngân, trả nợ cho vay đặc biệt, việc miễn, giảm tiền lãi cho vay đặc biệt, việc xử lý đối với khoản cho vay đặc biệt đã cho vay (bao gồm cả việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn) và các nội dung khác có liên quan thực hiện theo quy định nội bộ của bên cho vay đặc biệt, thỏa thuận giữa bên cho vay đặc biệt và bên vay đặc biệt, phù hợp với quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt và phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt (nếu có).

5. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, đồng tiền cho vay, trả nợ là đồng Việt Nam.

6. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả theo quy định tại khoản 1 Điều 194 của Luật Các tổ chức tín dụng.

7. Trong trường hợp một bên vay đặc biệt phải trả nợ nhiều khoản vay đặc biệt từ nhiều bên cho vay đặc biệt, nếu bên vay đặc biệt không đủ nguồn để trả hết nợ vay đặc biệt thì trả nợ theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số dư nợ (bao gồm cả gốc, lãi) của từng bên cho vay đặc biệt tại thời điểm trả nợ.

8. Việc nhận, xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này, trừ tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân.

2. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở đặt trên địa bàn thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Điều 7. Chuyển khoản vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước, khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thành khoản vay đặc biệt

1. Kể từ ngày tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Ngân hàng Nhà nước được chuyển thành khoản vay đặc biệt:

a) Trong trường hợp số dư vay tái cấp vốn còn trong hạn, số dư nợ gốc vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ gốc vay đặc biệt, số dư nợ lãi vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ lãi vay đặc biệt;

b) Trong trường hợp số dư vay tái cấp vốn đã quá hạn, số dư nợ gốc vay tái cấp vốn quá hạn được chuyển thành số dư nợ gốc vay đặc biệt quá hạn, số dư nợ lãi vay tái cấp vốn chậm trả (kể cả số dư nợ lãi phát sinh đối với số tiền tái cấp vốn tổ chức tín dụng phải trả theo quy định nhưng chưa được trả đúng hạn) chuyển thành số dư nợ lãi vay đặc biệt chậm trả;

c) Ngoài các yếu tố quy định tại điểm a và điểm b khoản này, trong thời gian tổ chức tín dụng chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, các yếu tố còn lại của khoản vay đặc biệt được tiếp tục thực hiện theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn;

d) Sau khi tổ chức tín dụng có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, khoản vay đặc biệt được thực hiện theo phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay trong phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

2. Kể từ ngày quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản vay đặc biệt và tiếp tục thực hiện theo cơ chế cho vay của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam đối với quỹ tín dụng nhân dân.

3. Việc chuyển khoản vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước thành khoản vay đặc biệt được quy định tại văn bản của Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt.

Điều 8. Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt

Thẩm quyền ký các văn bản của bên vay đặc biệt trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, hợp đồng cho vay đặc biệt, văn bản đề nghị bổ sung, thay thế, chấm dứt cầm cố, chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt là người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền (sau đây gọi là người đại diện hợp pháp) của bên vay đặc biệt. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền ký, hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết

định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, hợp đồng cho vay đặc biệt, văn bản đề nghị bổ sung, thay thế, chấm dứt cầm cố, chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước

1. Trên cơ sở phương án cơ cấu lại bên vay đặc biệt đã được phê duyệt, trong đó sửa đổi, bổ sung nội dung của khoản cho vay đặc biệt đã vay, nội dung của biện pháp miễn tiền lãi vay đặc biệt (nếu có), Ngân hàng Nhà nước, bên vay đặc biệt và Ban kiểm soát đặc biệt thực hiện sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước theo trình tự quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Bên vay đặc biệt gửi Ban kiểm soát đặc biệt 03 bộ hồ sơ đề nghị Thông đốc Ngân hàng Nhà nước (trường hợp bên vay đặc biệt không phải là quỹ tín dụng nhân dân) hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực (trường hợp bên vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân) sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Giấy đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, trong đó nêu rõ nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung, căn cứ đề nghị và cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Văn bản, tài liệu liên quan đến đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).

3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 2 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) trong trường hợp bên vay đặc biệt không phải là quỹ tín dụng nhân dân hoặc đến Ngân hàng Nhà nước Khu vực trong trường hợp bên vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân.

Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị cụ thể nội dung sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước.

4. Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt và văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, Thông đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước.

Chương II
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI
TỔ CHỨC TÍN DỤNG BỊ RÚT TIỀN HÀNG LOẠT
VÀ ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 10. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt

1. Bên vay đặc biệt chỉ được sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là cá nhân tại bên vay đặc biệt; việc sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là tổ chức do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực quyết định đối với từng bên vay đặc biệt cụ thể trên cơ sở đề xuất của Ban kiểm soát đặc biệt.

2. Các đối tượng người gửi tiền được chi trả quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm:

a) Người có liên quan của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 24 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Người điều hành, người quản lý của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 25, khoản 26 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ người điều hành, người quản lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử, chỉ định, bổ nhiệm;

c) Người có liên quan của cá nhân, tổ chức là người quản lý, người điều hành (trừ người quản lý, người điều hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử, chỉ định, bổ nhiệm), thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 24 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về người có liên quan của cá nhân, tổ chức (nếu có).

3. Đối tượng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều này được xác định kể từ ngày:

a) Bên vay đặc biệt có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước khi bị rút tiền hàng loạt theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Ngân hàng Nhà nước có văn bản đặt bên vay đặc biệt vào kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp bên vay đặc biệt được kiểm soát đặc biệt trước ngày được quy định tại điểm a khoản này).

Điều 11. Số tiền cho vay đặc biệt

Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định số tiền cho vay đặc biệt trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng về nhu cầu chi trả tiền gửi cho người gửi tiền trong vòng 07 ngày.

Điều 12. Thời hạn cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định thời hạn cho vay đặc biệt, bảo đảm dưới 12 tháng.

2. Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại bên vay đặc biệt đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có); thời gian gia hạn mỗi lần dưới 12 tháng.

Điều 13. Lãi suất

1. Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt, bao gồm nợ gốc trong hạn, nợ gốc được gia hạn thời hạn và nợ gốc quá hạn là 0%/năm.

2. Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả.

Điều 14. Tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt

1. Trường hợp khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm thì tài sản bảo đảm theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Cầm cố: Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước; trái phiếu Chính phủ (gồm: tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu công trình Trung ương, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu Chính phủ do Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) được Thủ tướng Chính phủ chỉ định phát hành); trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn; trái phiếu Chính quyền địa phương trong Danh mục giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước;

b) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

c) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt (trừ ngân hàng thương mại quy định tại điểm b khoản này), trái phiếu được phát hành bởi doanh nghiệp khác.

2. Trường hợp bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này, bên vay đặc biệt được sử dụng các tài sản sau đây làm tài sản bảo đảm để vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt:

a) Thế chấp quyền đòi nợ gốc;

b) Thế chấp khoản lãi phải thu.

3. Giá trị, giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm:

a) Giá trị của tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm được xác định theo công thức sau:

$$TS = \frac{GT}{TL}$$

Trong đó:

TS: Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm;

GT: Giá trị của từng tài sản bảo đảm được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

TL: Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm tương ứng với từng tài sản bảo đảm.

c) Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm (TL) được xác định như sau:

(i) Đối với giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, TL bằng tỷ lệ tối thiểu giữa giá trị giấy tờ có giá và số tiền cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng;

(ii) Đối với tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, điểm c khoản 1, khoản 2 Điều này, TL bằng 120%;

d) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt, tổ chức tín dụng phải bảo đảm tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Thông tư này (sau đây gọi là tài sản bảo đảm đủ điều kiện) không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt.

4. Trường hợp có tài sản bảo đảm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này dẫn đến tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên vay đặc biệt phải bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm để tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt.

5. Việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện như sau:

a) Định kỳ hàng tháng, trường hợp tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại ngày làm việc cuối cùng của tháng trước liền kề (tháng T-1) thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc đầu tiên của tháng hiện hành (tháng T), bên vay đặc biệt gửi Ban kiểm soát đặc biệt văn bản đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm kèm theo Danh mục tài sản bảo đảm đề nghị bổ sung, Danh mục tài sản bảo đảm đề nghị thay thế được lập theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt văn bản phê duyệt việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm kèm theo các văn bản của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản này;

c) Sau khi nhận được các văn bản do Ban kiểm soát đặc biệt gửi theo quy định tại điểm b khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt thực hiện hoặc phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện ký phụ lục hợp đồng cho vay đặc biệt xác nhận việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt bảo đảm hoàn thành chậm nhất ngày làm việc cuối cùng của tháng hiện hành (tháng T).

6. Bên vay đặc biệt không phải thực hiện quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này trong các trường hợp sau đây:

a) Bên vay đặc biệt đang sử dụng các tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt;

b) Bên vay đặc biệt đang có khoản vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

7. Chấm dứt cầm cố, chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm trong trường hợp bên vay đặc biệt trả nợ một phần nợ gốc vay đặc biệt:

a) Tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt được chấm dứt cầm cố, chấm dứt thế chấp sau khi bên vay đặc biệt trả nợ gốc số tiền không thấp hơn giá trị của tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm mới nhất kèm theo hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký;

b) Trường hợp có nhu cầu chấm dứt cầm cố, chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm khi bảo đảm quy định tại điểm a khoản này, bên vay đặc biệt gửi văn bản đề nghị chấm dứt cầm cố, chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt; Ngân hàng Nhà

nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt và bên vay đặc biệt ký phụ lục hợp đồng để xác nhận sự thay đổi của Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt.

Điều 15. Điều kiện tài sản bảo đảm

1. Giấy tờ có giá quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Được phát hành bằng đồng Việt Nam;

b) Đang được lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả trực tiếp lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước hoặc lưu ký tại Tài khoản khách hàng của Ngân hàng Nhà nước tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Không phải là giấy tờ có giá do bên vay đặc biệt phát hành (đối với giấy tờ có giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư này);

d) Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá không ngắn hơn thời hạn của khoản vay đặc biệt.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đang được niêm yết theo quy định của pháp luật;

b) Có tài sản bảo đảm và giá trị tài sản bảo đảm theo kết quả đánh giá theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng tại thời điểm gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt hoặc thời điểm đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng trong thời gian vay đặc biệt không thấp hơn mệnh giá trái phiếu.

3. Khoản cấp tín dụng theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng phát sinh quyền đòi nợ gốc, khoản lãi phải thu quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này phải là khoản cấp tín dụng đang được bảo đảm bằng tài sản.

Điều 16. Cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm

Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định khoản cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bị rút tiền hàng loạt, đã có báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình trạng bị rút tiền hàng loạt và việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 191 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Khi đề nghị vay đặc biệt hoặc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, tổ chức tín dụng chưa có Danh mục tài sản bảo đảm được tổ chức tín dụng lập và Ban kiểm

soát đặc biệt xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 18 và Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Trả nợ vay đặc biệt

1. Khi khoản vay đặc biệt đến hạn, bên vay đặc biệt phải trả hết nợ cho Ngân hàng Nhà nước.

2. Bên vay đặc biệt có thể trả nợ vay đặc biệt trước hạn; bên vay đặc biệt không phải trả phí trả nợ trước hạn.

3. Bên vay đặc biệt phải trả nợ Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp bên vay đặc biệt có tiền thu hồi từ tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (sau đây gọi là tiền thu hồi từ tài sản bảo đảm), trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tháng tiếp theo (tháng T+1), bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc của khoản vay đặc biệt này theo thứ tự từ khế ước nhận nợ còn dư nợ được ký sớm nhất, số tiền trả nợ bằng tổng số tiền thu hồi từ tài sản bảo đảm phát sinh trong tháng hiện hành (tháng T). Trường hợp đã trả hết nợ gốc của khoản vay đặc biệt có tài sản bảo đảm mà tiếp tục phát sinh tiền thu hồi từ tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt này, trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tháng tiếp theo (tháng T+1), bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc của khoản vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm (nếu có) theo thứ tự từ khế ước nhận nợ còn dư nợ được ký sớm nhất;

b) Trường hợp bên vay đặc biệt không thực hiện trách nhiệm của mình trong việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư này, trong thời hạn 03 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo liền kề (tháng T+1), bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc vay đặc biệt số tiền tối thiểu bằng số chênh lệch giữa số dư nợ gốc vay đặc biệt so với tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện;

c) Đối với khoản vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước không có tài sản bảo đảm, trường hợp bên vay đặc biệt có nguồn thu (trừ tiền thu hồi từ tài sản bảo đảm), trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tháng tiếp theo (tháng T+1), bên vay đặc biệt phải sử dụng số tiền thu được trong tháng hiện hành (tháng T) để trả nợ gốc của khoản vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm theo thứ tự từ khế ước nhận nợ còn dư nợ được ký sớm nhất, trừ trường hợp bên vay đặc biệt đang bị rút tiền hàng loạt và sử dụng số tiền thu được để chi trả tiền gửi cho đối tượng được chi trả tiền gửi quy định tại Điều 10 Thông tư này hoặc trường hợp bên vay đặc biệt sử dụng số tiền thu được cho mục đích cấp thiết do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực quyết định đối với từng bên vay đặc biệt cụ thể trên cơ sở đề xuất của Ban kiểm soát đặc biệt.

4. Trường hợp bị phát hiện sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo vi phạm quy định tại điểm c khoản 2, điểm b khoản 3, điểm i khoản 5 Điều 36 Thông tư này (sau đây gọi là ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo), bên vay đặc biệt phải trả nợ:

a) Số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích;

b) Số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích với mức lãi suất bằng lãi suất cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước) tại ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo, kể từ ngày bên vay đặc biệt nhận giải ngân số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích đến ngày bên vay đặc biệt trả số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích.

5. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được gia hạn thời hạn vay đặc biệt hoặc bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xử lý như sau:

a) Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được gia hạn thời hạn vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chuyển dư nợ khoản cho vay đặc biệt sang theo dõi quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi trong hoạt động nhận tiền gửi và cho vay giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng;

b) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi phải trả) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể ngày có văn bản thông báo cho bên vay đặc biệt về việc trích tài khoản để thu hồi nợ; trường hợp chưa thu hồi đủ số tiền bên vay đặc biệt phải trả, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục theo dõi, trích tài khoản của bên vay đặc biệt cho đến khi thu hồi hết nợ;

c) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ tiền bên vay đặc biệt thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt;

d) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có).

6. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xử lý như sau:

a) Áp dụng lãi suất bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày kết thúc thời hạn trả nợ đối với số nợ gốc chưa được trả, trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn trả nợ đến ngày bên vay đặc biệt trả số nợ gốc chưa được trả;

b) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi quy định tại điểm a khoản này) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Ban kiểm soát đặc biệt về việc bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có).

Điều 18. Trình tự cho vay đặc biệt

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 03 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước Khu vực (nếu có); lý do đề nghị vay đặc biệt do bị rút tiền hàng loạt, số tiền đề nghị vay đặc biệt (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm trong Danh mục quy định tại điểm đ khoản này trong trường hợp đề nghị vay đặc biệt có tài sản bảo đảm), thời hạn, tài sản bảo đảm (nếu có) đề nghị vay đặc biệt; mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền (nêu rõ người gửi tiền là cá nhân và/hoặc tổ chức); tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Báo cáo về tình hình bị rút tiền hàng loạt; trong đó, nêu rõ: Tình hình khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả do bị rút tiền hàng loạt; việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 191 Luật Các tổ chức tín dụng; các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; giải trình số tiền, thời hạn đề nghị vay đặc biệt;

c) Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp đề nghị vay đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc giải trình rõ lý do tổ chức tín dụng chưa có Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt đối với trường hợp đề nghị vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

e) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty cổ phần đề nghị vay đặc biệt với mức giá trị thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp tổ chức tín dụng là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) đối với trường hợp tổ chức tín dụng không phải là quỹ tín dụng nhân dân hoặc gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước Khu vực đối với trường hợp tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân.

Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung sau:

a) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt; tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;

b) Ý kiến về việc tổ chức tín dụng thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 191 Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;

c) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này hoặc ý kiến cụ thể đối với giải trình của tổ chức tín dụng về việc tổ chức tín dụng chưa có Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt đối

với trường hợp đề nghị vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

d) Kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, ý kiến cụ thể về sự cần thiết cho vay đặc biệt, số tiền, thời hạn, tài sản bảo đảm (nếu có), mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt (trong trường hợp đề xuất chi trả tiền gửi cho người gửi tiền là tổ chức, Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến cụ thể về việc không sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền là tổ chức có ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng).

3. Trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của tổ chức tín dụng, văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

Điều 19. Gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt

1. Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt khi chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 03 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tiền đề nghị gia hạn (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm d khoản này trong trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt có tài sản bảo đảm), thời hạn, tài sản bảo đảm (nếu có) đề nghị gia hạn; bên vay đặc biệt có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;

b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt thực hiện các biện pháp để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có); giải trình lý do bên vay đặc biệt chưa trả nợ vay đặc biệt và thời hạn đề nghị gia hạn vay đặc biệt; biện pháp dự kiến thực hiện để trả nợ vay đặc biệt;

c) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc giải trình rõ lý do bên vay đặc biệt chưa có Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt tại thời điểm đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt đối với trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

đ) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty cổ phần đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt với mức giá trị thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp bên vay đặc biệt là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) đối với trường hợp bên vay đặc biệt không phải là quỹ tín dụng nhân dân hoặc gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước Khu vực đối với trường hợp bên vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân.

Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung sau:

a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; ý kiến cụ thể về việc bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp bên vay đặc biệt đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này hoặc ý kiến cụ thể đối với giải trình của bên vay đặc biệt về việc bên vay đặc biệt chưa có Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt tại thời điểm đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt đối với trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

b) Bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có);

c) Kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, lý do kiến nghị; ý kiến cụ thể về số tiền, thời hạn, tài sản bảo đảm (nếu có).

3. Trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt và văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt.

Điều 20. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt; nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm; giải ngân cho vay đặc biệt

1. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm (nếu có):

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước (trường hợp bên vay đặc biệt không phải là quỹ tín dụng nhân dân) hoặc kể từ ngày ký ban hành Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước (trường hợp bên vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân), căn cứ Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực ký hợp đồng cho vay đặc biệt, trong đó có nội dung về nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm đối với trường hợp cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm.

Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ gốc, khoản lãi phải thu theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này, bên vay đặc biệt bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu theo hướng dẫn của Ban kiểm soát đặc biệt;

b) Trường hợp khoản vay đặc biệt có tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước Khu vực gửi hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước và bên vay đặc biệt gửi Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước văn bản cần thiết để thực hiện thủ tục cầm cố giấy tờ có giá theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc lưu ký và sử dụng giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và văn bản của bên vay đặc biệt gửi theo quy định tại điểm b khoản này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán, cầm cố tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước Khu vực về việc đã hoàn thành hạch toán, cầm cố các giấy tờ có giá này.

2. Giải ngân cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt:

a) Khi có nhu cầu được giải ngân vốn vay đặc biệt, bên vay đặc biệt gửi văn bản đề nghị giải ngân đến Ban kiểm soát đặc biệt, trong đó nêu rõ số tiền, thời điểm, lý do đề nghị giải ngân;

b) Trên cơ sở nhu cầu sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt xem xét, có ý kiến đối với văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt. Trường hợp đồng ý, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị giải ngân, Ban kiểm soát đặc biệt có văn bản nêu rõ số tiền, thời điểm giải ngân kèm theo văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt gửi Ngân hàng Nhà nước Khu vực;

c) Trên cơ sở hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các văn bản từ Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại điểm b khoản này và văn bản thông báo của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm c khoản 1 Điều này (nếu có), Ngân hàng Nhà nước Khu vực giải ngân cho vay đặc biệt;

d) Ngân hàng Nhà nước Khu vực chỉ giải ngân cho vay đặc biệt sau khi đã hoàn thành thủ tục nhận tài sản bảo đảm đối với khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm.

Chương III

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI, PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Điều 21. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt

Bên vay đặc biệt được sử dụng tiền vay đặc biệt để thực hiện hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh (bao gồm hoạt động chi trả tiền gửi, tiền vay cho tổ chức, cá nhân) theo quy định tại Giấy phép và phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.

Điều 22. Số tiền, thời hạn cho vay đặc biệt

1. Số tiền, thời hạn cho vay đặc biệt thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.

2. Thời hạn cho vay đặc biệt không vượt quá thời hạn thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.

Điều 23. Lãi suất

1. Lãi suất cho vay đặc biệt bằng 0%/năm.

2. Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày chuyển nợ quá hạn.

3. Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả.

Điều 24. Tài sản bảo đảm, điều kiện tài sản bảo đảm

1. Tài sản bảo đảm bao gồm các tài sản quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

2. Điều kiện tài sản bảo đảm thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này;

b) Tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 15 Thông tư này;

c) Tài sản bảo đảm là trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 15 Thông tư này và đang được bảo đảm bằng tài sản;

d) Đối với tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ gốc, khoản cấp tín dụng theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng phát sinh quyền đòi nợ gốc phải là khoản cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam, đang được bảo đảm bằng tài sản, đang được phân loại nợ vào nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng, không bao gồm khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Giá trị tài sản bảo đảm

a) Giá trị của các tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giá trị quy đổi (nếu có) của tài sản bảo đảm được xác định theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc;

c) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, tổ chức tín dụng phải bảo đảm tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi (trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về giá trị quy đổi) của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt.

4. Bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm

a) Trường hợp có tài sản bảo đảm không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này dẫn đến tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên vay đặc biệt phải thực hiện bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm để tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt;

b) Việc theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm, trình tự bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm (bao gồm cả bổ sung tài sản bảo đảm để tiếp tục giải ngân vốn vay đặc biệt) thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.

Điều 25. Cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm

Tổ chức tín dụng được vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm trong trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt có biện pháp hỗ trợ vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm từ Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng chưa có Danh mục tài sản bảo đảm được tổ chức tín dụng lập, Ban kiểm soát đặc biệt xác nhận theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 và Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Thông tư này khi đề nghị vay đặc biệt.

Điều 26. Trả nợ vay đặc biệt

1. Bên vay đặc biệt phải trả nợ vay đặc biệt cho Ngân hàng Nhà nước theo lộ trình tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.

2. Bên vay đặc biệt có thể trả nợ vay đặc biệt trước hạn; bên vay đặc biệt không phải trả phí trả nợ trước hạn.

3. Trường hợp không bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Thông tư này, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc với số tiền tối thiểu bằng số chênh lệch giữa số dư nợ gốc cho vay đặc biệt so với tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện; thời hạn trả nợ thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.

4. Trường hợp bị phát hiện sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, bên vay đặc biệt phải trả nợ như sau:

a) Số tiền phải trả nợ bao gồm số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích và số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích với mức lãi suất bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước;

b) Thời hạn trả nợ, cách xác định số tiền lãi phải trả thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.

5. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xử lý như sau:

a) Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chuyển dư nợ khoản cho vay đặc biệt sang theo dõi quá hạn và áp dụng lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư này đối với số tiền nợ gốc cho vay đặc biệt không trả đúng hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi trong hoạt động nhận tiền gửi và cho vay giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng;

b) Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước áp dụng lãi suất bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày kết thúc thời hạn bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm đối với số nợ gốc chưa được trả, trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn trả nợ đến ngày bên vay đặc biệt trả số nợ gốc chưa được trả;

c) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi phải trả) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể ngày có văn bản thông báo cho bên vay đặc biệt về việc trích tài khoản để thu hồi nợ; trường hợp chưa thu hồi đủ số tiền bên vay đặc biệt phải trả, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục theo dõi, trích tài khoản của bên vay đặc biệt cho đến khi thu hồi hết nợ;

d) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ tiền bên vay đặc biệt thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt;

đ) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có).

6. Đối với khoản cho vay đặc biệt được sử dụng để thanh toán tiền mua nợ, mua tài sản khác của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt mà bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này, ngoài các biện pháp xử lý quy định tại khoản 5 Điều này, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc thực hiện các biện pháp xử lý như sau:

a) Tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc cho vay, mua tài sản của bên vay đặc biệt, thực hiện các biện pháp khác để bên vay đặc biệt có nguồn hoàn trả đầy đủ khoản vay đặc biệt cho Ngân hàng Nhà nước; thời hạn thực hiện các biện pháp xử lý này theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt;

b) Ngân hàng Nhà nước trích tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc là tổ chức tín dụng trong nước để thu hồi nợ cho vay đặc biệt trong trường hợp tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc không thực hiện quy định tại điểm a khoản này; việc trích tài khoản được thực hiện kể từ ngày làm việc tiếp theo của ngày kết thúc thời hạn thực hiện biện pháp xử lý quy định tại điểm a khoản này cho đến khi thu hồi hết nợ.

Điều 27. Trình tự cho vay đặc biệt

1. Sau khi phương án chuyển giao bắt buộc, phương án phục hồi đã được phê duyệt, khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 03 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước Khu vực; số tiền, mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt, khoản vay đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm, thời hạn, việc trả nợ vay đặc biệt; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích, tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt và các nội

dung đề nghị vay đặc biệt phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

b) Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt theo Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp đề nghị vay đặc biệt có tài sản bảo đảm.

2. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) đối với trường hợp tổ chức tín dụng không phải là quỹ tín dụng nhân dân hoặc gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước Khu vực đối với trường hợp tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân.

Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt, khoản vay đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt.

3. Trong thời hạn tối đa 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của tổ chức tín dụng và văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không phải là quỹ tín dụng nhân dân, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 28. Miễn tiền lãi vay đặc biệt

Tổ chức tín dụng được miễn tiền lãi vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt có biện pháp hỗ trợ miễn tiền lãi vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng có lỗ lũy kế lớn hơn 50% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 29. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt; nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm; giải ngân cho vay đặc biệt

1. Việc ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm (nếu có), giải ngân cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư này, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ gốc, việc bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ gốc thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.

3. Trong thời hạn cho vay đặc biệt, trường hợp dư nợ gốc vay đặc biệt thấp hơn dư nợ gốc vay đặc biệt tối đa theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt, bên vay đặc biệt được giải ngân thêm vốn vay đặc biệt; việc giải ngân thêm vốn vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này và theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.

Chương IV

VIỆC CHO VAY ĐẶC BIỆT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Điều 30. Trình tự cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư này, tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị đến tổ chức tín dụng khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng khác về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

2. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp có thể cho vay đặc biệt, tổ chức tín dụng khác gửi hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này để lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Khu vực (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân) hoặc Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt không phải là quỹ tín dụng nhân dân) về các nội dung sau:

a) Thông tin về việc tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt bị rút tiền hàng loạt;

b) Nội dung về biện pháp vay đặc biệt tổ chức tín dụng khác trong phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt (nếu có).

3. Tổ chức tín dụng khác xem xét, quyết định đối với đề nghị vay đặc biệt của tổ chức tín dụng theo quy định nội bộ về cho vay đặc biệt của mình.

4. Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư này:

a) Bên vay đặc biệt gửi hồ sơ đề nghị đến bên cho vay đặc biệt theo quy định nội bộ của bên cho vay đặc biệt về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng;

b) Bên cho vay đặc biệt xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt theo quy định nội bộ về cho vay đặc biệt của mình.

Điều 31. Trình tự cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt

1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 2, điểm b, điểm c khoản 3 Điều 4 Thông tư này, tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị đến tổ chức tín dụng khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng khác về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng khác quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt theo quy định nội bộ về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng và phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Trách nhiệm của bên vay đặc biệt

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho bên cho vay đặc biệt các văn bản về việc vay đặc biệt; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các văn bản đã cung cấp; tự chịu trách nhiệm về việc tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng đối với hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng phát sinh quyền đòi nợ gốc, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (trừ trường hợp quyền đòi nợ gốc, khoản lãi phải thu được mua từ tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc).

2. Chịu trách nhiệm về:

a) Tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 15 hoặc Điều 24 Thông tư này (trong trường hợp vay đặc biệt có tài sản bảo đảm);

b) Chỉ sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này khi đã sử dụng hết tài sản quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (trường hợp đề nghị vay đặc biệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này).

3. Sử dụng tiền vay đặc biệt đúng mục đích, trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt và hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các văn bản chứng minh việc sử dụng tiền vay đặc biệt đúng mục đích theo yêu cầu của đơn vị có trách nhiệm giám sát việc sử dụng tiền vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 34, khoản 1 Điều 35 và khoản 2, khoản 5 Điều 36 Thông tư này.

4. Trong thời gian vay đặc biệt, bên vay đặc biệt có trách nhiệm:

a) Không sử dụng tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt vào mục đích khác;

b) Theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt; bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm; bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ gốc, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;

c) Bổ sung tài sản theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a và điểm b khoản 3 Điều 24 Thông tư này làm tài sản bảo đảm trong trường hợp vay đặc biệt quy định tại Điều 25 Thông tư này theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

5. Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt:

a) Khi phát sinh trường hợp tài sản bảo đảm không đủ điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 14, điểm a khoản 4 Điều 24 Thông tư này hoặc khi đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

b) Số tiền thu hồi từ tài sản bảo đảm và nguồn thu của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 17 Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh;

c) Việc trả nợ vay đặc biệt trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày trả nợ;

d) Kịp thời báo cáo về các vấn đề phát sinh liên quan đến khoản vay đặc biệt và đề xuất biện pháp xử lý.

6. Xử lý tài sản bảo đảm theo quy định và chuyển tiền thu hồi được từ xử lý tài sản bảo đảm về tài khoản mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt để trả nợ vay đặc biệt (đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt).

7. Định kỳ trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tiên hàng tháng và khi cần thiết, bên vay đặc biệt báo cáo dưới hình thức văn bản giấy về việc sử dụng khoản vay đặc biệt, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến:

a) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt (đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt);

b) Bên cho vay đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt).

8. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật có liên quan, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và các nội dung về biện pháp cho vay đặc biệt tại phương án cơ cấu lại, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm a khoản 6 Điều 26 Thông tư này.

2. Phối hợp theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt trong việc thực hiện quy định tại Điều 35 Thông tư này (trường hợp cho vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc).

Điều 34. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt

1. Xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng theo quy định tại Thông tư này; báo cáo Ngân hàng Nhà nước (đơn vị được lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Thông tư này) việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cho vay đặc biệt.

2. Ban hành quy định nội bộ về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, trong đó tối thiểu có các nội dung về hồ sơ đề nghị cho vay đặc biệt, xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, giải ngân, thu nợ cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm.

3. Trong trường hợp cho vay đặc biệt theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư này:

a) Đầu mỗi giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt;

b) Đơn đốc, yêu cầu bên vay đặc biệt trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký;

c) Nhận tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với bên vay đặc biệt và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo của tháng có dư nợ cho vay đặc biệt hoặc có thay đổi về khoản cho vay đặc biệt, báo cáo Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 35. Trách nhiệm của Ban kiểm soát đặc biệt

1. Đầu mỗi giám sát việc bên vay đặc biệt sử dụng vốn vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước; trường hợp phát hiện bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Ban kiểm soát đặc biệt thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước.

2. Đầu mỗi giám sát các khoản thu của bên vay đặc biệt (bao gồm cả tiền thanh toán, thu hồi từ tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt) để kiến nghị thu hồi nợ cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước; đôn đốc, yêu cầu bên vay đặc biệt xử lý tài sản bảo đảm, trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này.

3. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước việc thu nợ và biện pháp thu nợ đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước.

4. Trên cơ sở báo cáo của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 5 Điều 32 Thông tư này, đôn đốc bên vay đặc biệt rà soát, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này.

5. Thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt về việc bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều 17, khoản 3 Điều 26 Thông tư này; thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt về việc tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc không thực hiện quy định tại điểm a khoản 6 Điều 26 Thông tư này và số tiền cần trích từ tài khoản của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc.

6. Kịp thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước vấn đề phát sinh liên quan đến khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và đề xuất biện pháp xử lý.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 36. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước**1. Vụ Chính sách tiền tệ**

a) Đầu mỗi trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này;

b) Tổng hợp số liệu cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước để định kỳ hàng tháng báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Tham mưu Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao các đơn vị liên quan trong Ngân hàng Nhà nước tham mưu, xử lý các đề xuất, kiến nghị, nội dung liên quan đến cho vay đặc biệt thuộc chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị.

2. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng

a) Phối hợp với Vụ Chính sách tiền tệ thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Giám sát và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

c) Trường hợp nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền hoặc qua công tác giám sát phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có văn bản thông báo vi phạm gửi bên vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt, đồng thời gửi Ban kiểm soát đặc biệt, Vụ Chính sách tiền tệ; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm của bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay không đúng mục đích;

d) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Thông tư này.

3. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

a) Thanh tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

b) Trường hợp qua công tác thanh tra phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo vi phạm gửi bên vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch

toán khoản cho vay đặc biệt, đồng thời gửi Ban kiểm soát đặc biệt, Vụ Chính sách tiền tệ, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm của bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay không đúng mục đích.

4. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước

a) Phối hợp với Vụ Chính sách tiền tệ thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Căn cứ Quyết định kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, hạch toán chuyển khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thành khoản vay đặc biệt; tiếp tục thực hiện các trách nhiệm đối với khoản vay đặc biệt này theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn;

c) Thực hiện hạch toán, cầm cố, giải tỏa tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá; phối hợp theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt trong việc thực hiện thay thế, bổ sung, chấm dứt cầm cố tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này và việc thực hiện biện pháp xử lý quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 17, khoản 5 Điều 26 Thông tư này;

d) Trên cơ sở văn bản thông báo của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư này, Sở Giao dịch thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc về việc trích tài khoản để thu hồi nợ cho vay đặc biệt và thực hiện quy định tại điểm b khoản 6 Điều 26 Thông tư này.

5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực

a) Xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân;

b) Giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước Khu vực trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;

c) Căn cứ Quyết định kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, hạch toán chuyển khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Ngân hàng Nhà nước Khu vực thành khoản vay đặc biệt; tiếp tục thực hiện các trách nhiệm đối với khoản vay đặc biệt này theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn;

d) Thực hiện ký hợp đồng cho vay đặc biệt theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, giải ngân, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, thu nợ cho vay đặc biệt

theo quy định tại Thông tư này, Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, Quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt và các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Đầu mỗi thực hiện thay thế, bổ sung tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này; đầu mỗi thực hiện chấm dứt cầm cố, chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị chấm dứt cầm cố, chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt;

e) Thông báo bằng văn bản cho bên vay đặc biệt về việc trích tài khoản để thu hồi nợ; đầu mỗi thực hiện biện pháp xử lý quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 17, khoản 5 Điều 26 Thông tư này;

g) Phối hợp theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt trong việc thực hiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 35 Thông tư này;

h) Trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có dư nợ cho vay đặc biệt hoặc có thay đổi về khoản cho vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước Khu vực, gửi Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Vụ Chính sách tiền tệ báo cáo theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

i) Trường hợp nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền hoặc qua công tác thanh tra, giám sát phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước Khu vực sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Ngân hàng Nhà nước Khu vực có văn bản thông báo vi phạm gửi bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm của bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay không đúng mục đích;

k) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Thông tư này.

6. Vụ Tài chính - Kế toán

Hướng dẫn hạch toán kế toán liên quan đến việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, bao gồm cả việc chuyển dư nợ gốc, lãi khoản tái cấp vốn thành dư nợ cho vay đặc biệt và việc nhận tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt.

7. Các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước

Phối hợp xử lý các vấn đề liên quan đến việc cho vay đặc biệt quy định tại Thông tư này theo phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc theo đề nghị của đơn vị đầu mối đối với các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ.

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với khoản cho vay đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đang còn dư nợ gốc tại ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các bên tiếp tục thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay đặc biệt, Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký.

2. Đối với các khoản cho vay đặc biệt có lãi suất 0%/năm và không có tài sản bảo đảm của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bị rút tiền hàng loạt, đang còn dư nợ gốc tại ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Các bên tiếp tục thực hiện (bao gồm việc giải ngân cho vay đặc biệt) theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay đặc biệt, Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký (nếu có);

b) Trong trường hợp bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại được phê duyệt, việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này; trường hợp sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, nội dung sửa đổi, bổ sung phải phù hợp với quy định tại Chương II Thông tư này, Phương án về việc tiếp tục cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước xây dựng theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ (sau đây gọi là Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt) và không sửa đổi, bổ sung các nội dung đã được quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Từ ngày phương án cơ cấu lại được phê duyệt, khoản cho vay đặc biệt thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; trình tự sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều này mà bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt:

a) Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, bên vay đặc biệt phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 03 bộ hồ sơ đề nghị theo quy định đối với trường hợp gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

b) Trường hợp kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) kèm theo văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy

định đối với trường hợp gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 19 Thông tư này;

c) Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang được Ngân hàng Nhà nước trình cấp có thẩm quyền, phù hợp với Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt; thời gian gia hạn, việc trả nợ vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 và Điều 17 Thông tư này;

d) Trường hợp đồng ý, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do.

4. Đối với khoản cho vay đặc biệt có lãi suất của Ngân hàng Nhà nước phát sinh sau ngày Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực thi hành mà còn dư nợ gốc và lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Các bên tiếp tục thực hiện theo Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, hợp đồng cho vay đặc biệt đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;

b) Trong trường hợp bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại được phê duyệt, việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt được thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này; trường hợp sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, nội dung sửa đổi, bổ sung phải phù hợp với quy định tại Chương II Thông tư này, Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt và không sửa đổi, bổ sung nội dung về lãi suất cho vay đặc biệt;

c) Từ ngày phương án cơ cấu lại được phê duyệt, khoản cho vay đặc biệt thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; trình tự sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

5. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 4 Điều này mà Ngân hàng Nhà nước đã nhận được văn bản kiến nghị gia hạn cho vay đặc biệt của Ban kiểm soát đặc biệt kèm theo hồ sơ đề nghị gia hạn cho vay đặc biệt của bên vay đặc biệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Ngân hàng Nhà nước tiếp tục sử dụng hồ sơ đề nghị, văn bản kiến nghị gia hạn cho vay đặc biệt đã nhận được để xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt;

b) Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang được Ngân hàng Nhà nước trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, phù hợp với Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt. Thời gian gia hạn, tài sản bảo đảm (nếu có), việc trả nợ vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và Điều 17 Thông tư này; lãi suất gia hạn bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày bắt đầu gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt;

c) Trường hợp đồng ý, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do.

6. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 4 Điều này mà có tài sản bảo đảm và bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này:

a) Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 03 bộ hồ sơ đề nghị theo quy định đối với trường hợp gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

b) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a khoản này, trường hợp kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ). Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định đối với trường hợp gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 19 Thông tư này;

c) Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang được Ngân hàng Nhà nước trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, phù hợp với Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt. Thời gian gia hạn, tài sản bảo đảm, việc trả nợ vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và Điều 17 Thông tư này; lãi suất gia hạn bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày bắt đầu gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt;

d) Trường hợp đồng ý, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do.

7. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 4 Điều này mà không có tài sản bảo đảm và bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này:

a) Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 03 bộ hồ sơ đề nghị theo quy định đối với trường hợp gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

b) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a khoản này, trường hợp kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ). Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định đối với trường hợp gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 19 Thông tư này;

c) Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang được Ngân hàng Nhà nước trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, phù hợp với Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt. Thời gian gia hạn, việc trả nợ vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 và Điều 17 Thông tư này; lãi suất gia hạn bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày bắt đầu gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt;

d) Trường hợp đồng ý, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do.

8. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đã phát sinh trước ngày Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực thi hành, còn dư nợ gốc và/hoặc dư nợ lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà bên vay đặc biệt có phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:

a) Trường hợp Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã

được phê duyệt, các bên tiếp tục thực hiện theo Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước chưa được sửa đổi, bổ sung, các bên sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước theo trình tự quy định tại Điều 9 Thông tư này, phù hợp với phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt và thực hiện theo Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung.

9. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước chỉ còn dư nợ lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, việc thu nợ vay đặc biệt thực hiện theo kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt, văn bản yêu cầu, hướng dẫn (nếu có) của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các Thông tư sau hết hiệu lực thi hành:

a) Khoản 1 Điều 11, Điều 14, Điều 18, điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 27 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2022 và Thông tư số 13/2022/TT-NHNN ngày 28 tháng 10 năm 2022;

b) Thông tư số 37/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Ban kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng được kiểm soát, tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Phạm Thanh Hà

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng)

Tên tổ chức tín dụng:...

Số văn bản:...

SỐ LIỆU TIỀN GỬI BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM

Ngày... tháng... năm...

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Tiền gửi của cá nhân |
|---|----------------------|
| (1) | (2) |
| I. Tổng số (=II+III) | ... |
| II. Tiền gửi không kỳ hạn | ... |
| III. Tiền gửi có kỳ hạn | ... |
| Trong đó, | |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 10 ngày tiếp theo | ... |
| 2. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 20 ngày tiếp theo | ... |
| 3. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 1 tháng tiếp theo | ... |
| 4. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 3 tháng tiếp theo | ... |
| 5. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 6 tháng tiếp theo | ... |

..., ngày... tháng... năm...

Xác nhận của
Ban Kiểm soát đặc biệt

Lập biểu

Kiểm soát

Người đại diện hợp pháp của
tổ chức tín dụng
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng là cá nhân tính đến thời điểm gần nhất khi tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị vay đặc biệt; không bao gồm tiền gửi của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.

- Số liệu tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 10 ngày, 20 ngày, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng tiếp theo kể từ ngày chốt số liệu báo cáo.

- Ban kiểm soát đặc biệt xác nhận thông tin, số liệu tại Phụ lục (một phần hoặc toàn bộ) trên cơ sở thông tin, số liệu do tổ chức tín dụng báo cáo, chịu trách nhiệm và theo phạm vi thông tin, số liệu mà Ban kiểm soát đặc biệt thu thập được.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng)

Tên tổ chức tín dụng...

Số văn bản:...

SỐ LIỆU VỀ NGUỒN VỐN, SỬ DỤNG VỐN BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Ngày cuối năm trước liền kề | Ngày cuối tháng trước liền kề | Ngày... (Ngày chốt số liệu báo cáo) | | |
|-----------|--|-----------------------------|-------------------------------|--|--------------------------------|----------------------------------|
| | | | | Số dư | Thay đổi so với cuối năm trước | Thay đổi so với cuối tháng trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (5) - (3) | (7) = (5) - (4) |
| I | Nguồn vốn VND | | | | | |
| 1 | Tiền gửi từ cá nhân, tổ chức (trừ TCTD) | ... | ... | ... | ... | ... |
| A | Cá nhân | ... | ... | ... | ... | ... |
| B | Tổ chức (trừ TCTD) | ... | ... | ... | ... | ... |
| 2 | Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | ... | ... | ... | ... | ... |
| 3 | Vay, nhận tiền gửi từ TCTD khác | ... | ... | ... | ... | ... |
| 4 | Vay NHNN | ... | ... | ... | ... | ... |
| II | Sử dụng vốn VND | | | | | |
| 1 | Tiền mặt tại quỹ | ... | ... | ... | ... | ... |
| 2 | Tiền gửi tại NHNN | ... | ... | ... | ... | ... |
| 3 | Cho vay, gửi tiền tại TCTD khác | ... | ... | ... | ... | ... |
| 4 | Tín dụng đối với nền kinh tế | ... | ... | ... | ... | ... |
| 5 | Mua, đầu tư GTCG | ... | ... | ... | ... | ... |
| A | Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | ... | ... | ... | ... | ... |
| B | Tín phiếu NHNN | ... | ... | ... | ... | ... |
| C | GTCG khác (ghi rõ) | ... | ... | ... | ... | ... |

....., ngày..... tháng..... năm.....

**Xác nhận của
Ban kiểm soát đặc biệt**

Lập biểu

Kiểm soát

**Người đại diện hợp pháp
của tổ chức tín dụng**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

Ban kiểm soát đặc biệt xác nhận thông tin, số liệu tại Phụ lục (một phần hoặc toàn bộ) trên cơ sở thông tin, số liệu do tổ chức tín dụng báo cáo, chịu trách nhiệm và theo phạm vi thông tin, số liệu mà Ban kiểm soát đặc biệt thu thập được.

Phụ lục IIIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng)

Tên tổ chức tín dụng...

Số văn bản:...

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT (trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt và được kiểm soát đặc biệt vay đặc biệt)

Ngày... tháng... năm...

1. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN

| STT | Loại GTCG | Mã GTCG | Tổ chức phát hành | Tổ chức lưu ký | Phương thức thanh toán gốc, lãi | Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG | Ngày phát hành | Ngày đến hạn | Thời hạn còn lại của GTCG (ngày) | Mệnh giá GTCG (đồng) | Giá trị của GTCG (GT) tại ngày... (đồng) | Tỷ lệ quy đổi (TL) | Giá trị quy đổi của TSBD là GTCG (TS) (đồng) |
|-------------|-----------|---------|-------------------|----------------|---------------------------------|--|----------------|--------------|----------------------------------|----------------------|--|--------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) = (12)/(13) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | | ... | ... | |

- Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố là ...%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 12) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.

- Tỷ lệ quy đổi (TL) theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.

- Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm là GTCG đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt.

2. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN

| STT | Mã GTCG | Tổ chức phát hành | Tổ chức lưu ký | Ngày phát hành | Ngày đến hạn | Thời hạn còn lại của GTCG (ngày) | Mệnh giá GTCG (đồng) | Giá trị TSBD của GTCG (đồng) | Giá trị ghi sổ của GTCG tại ngày... (đồng) | Dự phòng rủi ro của GTCG tại ngày... (đồng) | Giá trị của GTCG (GT) tại ngày... (đồng) | Giá trị quy đổi của TSBD là GTCG (TS) (đồng) |
|-------------|---------|-------------------|----------------|----------------|--------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------|--|---|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) = (10)-(11) | (13) = (11)/120% |
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | ... | | | ... | ... |

- Các GTCG quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN đang được niêm yết theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm là GTCG đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt.

3. Quyền đòi nợ gốc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN

| STT | Khoản cấp tín dụng (đang được bảo đảm bằng tài sản) của TCTD đối với khách hàng | | | | | TSBD cho khoản vay đặc biệt | |
|-------------|---|----------------|---|----------------|--------------|--|--------------------------------------|
| | Tên chi nhánh của TCTD | Tên khách hàng | Số hiệu hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng | Ngày giải ngân | Ngày đến hạn | Giá trị của quyền đòi nợ gốc (GT) tại ngày... (đồng) | Giá trị quy đổi của TSBD (TS) (đồng) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) = (7)/120% |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | ... | ... |

Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt/đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt; các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt/gia hạn thời hạn vay đặc biệt. Tổ chức tín dụng tự chịu trách nhiệm về việc tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng đối với các hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng nêu trên.

4. Khoản lãi phải thu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN

| TT | Khoản lãi phải thu từ khoản cấp tín dụng (đang được bảo đảm bằng tài sản) của TCTD đối với khách hàng | | | | TSBD cho khoản vay đặc biệt | |
|-------------|---|----------------|---|-----------------------------|---|--------------------------------------|
| | Tên chi nhánh của TCTD | Tên khách hàng | Số hiệu hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng | Ngày đến hạn của kỳ trả lãi | Giá trị của quyền tài sản (GT) tại ngày... (đồng) | Giá trị quy đổi của TSBD (TS) (đồng) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (6)/120% |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| Tổng | | | | | ... | ... |

Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt/đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt; các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN; tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại Danh mục này không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt/gia hạn thời hạn vay đặc biệt. Tổ chức tín dụng tự chịu trách nhiệm về việc tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng đối với các hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng nêu trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt đối với cột 12 và cột 13 Mục 2, Mục 3, Mục 4 (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt hoặc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt)

Lập biểu

Kiểm soát

Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- Cột (12) Mục 1, Cột (12) Mục 2: Giá trị của giấy tờ có giá (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.

- Cột (7) Mục 3, Cột (6) Mục 4: Giá trị của quyền đòi nợ gốc, quyền tài sản (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.

- Ban kiểm soát đặc biệt xác nhận cột 12 và cột 13 Mục 2, Mục 3, Mục 4 trên cơ sở thông tin, số liệu do bên vay đặc biệt báo cáo, chịu trách nhiệm và theo phạm vi thông tin, số liệu mà Ban kiểm soát đặc biệt thu thập được.

Phụ lục IIB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng)

Tên tổ chức tín dụng...
Số văn bản:...

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT
(trường hợp vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc)

Ngày... tháng... năm...

1. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN

| STT | Loại GTCG | Mã GTCG | Tổ chức phát hành | Tổ chức lưu ký | Phương thức thanh toán gốc, lãi | Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG | Ngày phát hành | Ngày đến hạn | Mệnh giá GTCG (đồng) | Giá trị của GTCG (GT) tại ngày... (đồng) | Giá trị quy đổi của TSBD là GTCG (TS) (đồng) |
|-------------|-----------|---------|-------------------|----------------|---------------------------------|--|----------------|--------------|----------------------|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) = (11)/TL |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | ... | ... |

- Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố là...%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 11) theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.

- Tỷ lệ quy đổi (TL) của tài sản bảo đảm là GTCG là ..., phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (đối với trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về tỷ lệ quy đổi).

- Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tỷ lệ quy định tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

2. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN

| STT | Mã GTCG | Tổ chức phát hành | Tổ chức lưu ký | Ngày phát hành | Ngày đến hạn | Mệnh giá GTCG (đồng) | Giá trị TSBD của GTCG (đồng) | Giá trị ghi sổ của GTCG tại ngày... (đồng) | Dự phòng rủi ro của GTCG tại ngày... (đồng) | Giá trị của GTCG (GT) tại ngày... (đồng) | Giá trị quy đổi của TSBD là GTCG (TS) (đồng) |
|-------------|---------|-------------------|----------------|----------------|--------------|----------------------|------------------------------|--|---|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) = (9) - (10) | (12) = (11)/TL |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | ... | | | ... | ... |

- Tỷ lệ quy đổi (TL) của tài sản bảo đảm là..., phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (đối với trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về tỷ lệ quy đổi).

- Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tỷ lệ quy định tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

3. Quyền đòi nợ gốc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN

a) Trường hợp khoản cấp tín dụng do bên vay đặc biệt mua từ tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc

| STT | Khoản cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng | | | | TSBD cho khoản vay đặc biệt | |
|-------------|--|---|----------------|--------------|--|--------------------------------------|
| | Tên khách hàng | Số hiệu hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng | Ngày giải ngân | Ngày đến hạn | Giá trị của quyền đòi nợ gốc (GT) tại ngày... (đồng) | Giá trị quy đổi của TSBD (TS) (đồng) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (8)/TL |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| Tổng | | | | | ... | ... |

- Các khoản cấp tín dụng được phân loại vào nhóm nợ..., phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.
- Tỷ lệ quy đổi (TL) của tài sản bảo đảm là..., phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (đối với trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về tỷ lệ quy đổi).
- Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tỷ lệ quy định tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt và tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng.

b) Đối với các khoản cấp tín dụng khác của bên vay đặc biệt

| STT | Khoản cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng | | | | | TSBD cho khoản vay đặc biệt | |
|-------------|--|----------------|---|----------------|--------------|--|--------------------------------------|
| | Tên chi nhánh của TCTD | Tên khách hàng | Số hiệu hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng | Ngày giải ngân | Ngày đến hạn | Giá trị của quyền đòi nợ gốc (GT) tại ngày... (đồng) | Giá trị quy đổi của TSBD (TS) (đồng) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) = (7)/TL |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | ... | ... |

- Các khoản cấp tín dụng được phân loại vào nhóm nợ..., phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.
- Tỷ lệ quy đổi (TL) của tài sản bảo đảm là ..., phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (đối với trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về tỷ lệ quy đổi).
- Tổ chức tín dụng cam kết và chịu trách nhiệm về việc các khoản cấp tín dụng nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tỷ lệ quy định tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt. Tổ chức tín dụng tự chịu trách nhiệm về việc tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng đối với các hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng nêu trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**Xác nhận của
Ban kiểm soát đặc biệt
(đối với cột 11 và cột 12 Mục 2,
Mục 3**

**Xác nhận của
tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên
nhận chuyển giao bắt buộc
(đối với Mục 3a)**

Lập biểu

Kiểm soát

**Người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**

Hướng dẫn lập biểu:

- Cột (11) Mục 1, Cột (11) Mục 2: Giá trị của giấy tờ có giá (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.
- Cột (8) Mục 2 áp dụng với tài sản bảo đảm là GTCG quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.
- Cột (6) Mục 3a, Cột (7) Mục 3b: Giá trị của quyền đòi nợ gốc (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.
 - Danh mục tài sản bảo đảm có xác nhận của Ban kiểm soát đặc biệt đối với cột 11, cột 12 Mục 2 và Mục 3b, xác nhận của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc đối với Mục 3a.
 - Ban kiểm soát đặc biệt xác nhận cột 11, cột 12 Mục 2 và Mục 3b trên cơ sở thông tin, số liệu do bên vay đặc biệt báo cáo, chịu trách nhiệm và theo phạm vi thông tin, số liệu mà Ban kiểm soát đặc biệt thu thập được.

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng)

**CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO
KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

1. Đối với tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN

Giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại thời điểm định giá được xác định như sau:

1. Đối với giấy tờ có giá ngắn hạn:

a) Giấy tờ có giá ngắn hạn thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$GT = \frac{MG}{\left(1 + \frac{L \cdot t}{365}\right)}$$

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

b) Giấy tờ có giá ngắn hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn:

$$GT = \frac{GTĐH}{\left(1 + \frac{L \cdot t}{365}\right)}$$

Trong đó:

$$ĐGTH = MG \cdot \left(1 + \frac{Ls \cdot n}{365}\right)$$

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (số ngày).

2. Đối với giấy tờ có giá dài hạn:

a) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$GT = \frac{MG}{(1+L)^{t/365}}$$

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

b) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi không nhập gốc):

$$GT = \frac{GTĐH}{\left(1 + \frac{L \cdot t}{365}\right)}$$

Trong đó:

$$GTĐH = MG \cdot [1 + (Ls \cdot n)]$$

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán, bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (năm).

c) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi nhập gốc):

$$GT = \frac{GTĐH}{(1+L)^{t/365}}$$

Trong đó:

$$GTĐH = MG * (1+Ls)^n$$

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (năm).

d) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi định kỳ:

$$GT = \sum_{i, T_i > 0} \frac{C_i}{\left(1 + \frac{L}{k}\right)^{(T_i * k) / 365}}$$

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

C_i: Số tiền thanh toán lãi, vốn gốc lần thứ i (không bao gồm số tiền thanh toán lãi, gốc có ngày đăng ký cuối cùng hưởng lãi, gốc giấy tờ có giá trước ngày định giá).

i: Lần thanh toán lãi, gốc thứ i

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

T_i: Thời hạn tính từ ngày định giá đến ngày đến hạn thanh toán lãi, gốc lần thứ i (số ngày)

k: Số lần trả lãi định kỳ trong năm.

2. Đối với tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN

a) Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này:

Giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại thời điểm định giá bằng giá trị ghi sổ đã giảm trừ dự phòng rủi ro cho từng giấy tờ có giá.

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của giấy tờ có giá được xác định theo văn bản hướng dẫn của NHNN về hạch toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán.

- Dự phòng rủi ro cho từng giấy tờ có giá được xác định theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn trích lập và xử lý khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

Số liệu giá trị ghi sổ của giấy tờ có giá và dự phòng rủi ro cho từng giấy tờ có giá là số liệu được hạch toán trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm.

b) Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư này, giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá thực hiện theo phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt.

3. Đối với tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ gốc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN

Giá trị của tài sản bảo đảm bằng dư nợ gốc của khoản cấp tín dụng đối với khách hàng được hạch toán trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm.

4. Đối với tài sản bảo đảm là khoản lãi phải thu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN

Giá trị của tài sản bảo đảm bằng số dư lãi phải thu của khoản cấp tín dụng đối với khách hàng được hạch toán vào khoản lãi phải thu trong Bảng Cân đối kế toán hoặc được hạch toán vào tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán của tổ chức tín dụng tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm.

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng)

I. PHẦN I (Áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHO VAY ĐẶC BIỆT

Số:.....

Căn cứ Thông tư số 35/2025/TT-NHNN ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng (sau đây gọi là Thông tư số 35/2025/TT-NHNN);

Căn cứ Quyết định/ Văn bản số... ngày... tháng... năm... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cho vay đặc biệt đối với... (tên tổ chức tín dụng),

Hôm nay, ngày... tháng... năm... tại..., chúng tôi gồm:

Bên cho vay đặc biệt (Bên A): Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực...

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Số hiệu tài khoản tiền vay bằng đồng Việt Nam:..... tại.....

Tên người đại diện:..... Chức vụ:.....

Bên vay đặc biệt (Bên B): Tên tổ chức tín dụng đi vay

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Số hiệu tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam:..... tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.....

Tên người đại diện:..... Chức vụ:.....

Theo giấy ủy quyền số..... của..... (nếu có)

Hai bên thống nhất việc Bên A cho vay đặc biệt đối với Bên B theo các nội dung sau:

Điều 1. Số tiền cho vay đặc biệt

- Bằng số:.....

- Bằng chữ:.....

Điều 2. Lãi suất cho vay đặc biệt

- Lãi suất cho vay đặc biệt:.....
- Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn:.....
- Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả của khoản cho vay đặc biệt.

Điều 3. Thời hạn cho vay đặc biệt

- Thời hạn cho vay đặc biệt:.....
- Thời hạn cho vay tính cả ngày nghỉ, ngày lễ và ngày Tết. Trường hợp ngày trả nợ trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết thì thời hạn cho vay đặc biệt được kéo dài đến ngày làm việc tiếp theo.

Điều 4. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt

...

Điều 5. Tài sản bảo đảm

...

Các tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt liệt kê theo Danh mục đính kèm Hợp đồng này.

Điều 6. Việc trả nợ khoản vay đặc biệt

...

Điều 7. Các cam kết, thỏa thuận:

- Bên B tuân thủ và chịu trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.

- Trong trường hợp Bên B không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 17 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN, Bên A sẽ thực hiện các biện pháp theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 17 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.

- Các cam kết, thỏa thuận khác (nếu có):.....

Điều 8. Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**BÊN VAY ĐẶC BIỆT NGƯỜI ĐẠI
DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC
TÍN DỤNG VAY ĐẶC BIỆT**

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**BÊN CHO VAY ĐẶC BIỆT
GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
CHI NHÁNH KHU VỰC...**

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

II. PHẦN II (Áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHO VAY ĐẶC BIỆT

Số:.....

Căn cứ Thông tư số 35/2025/TT-NHNN ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng (sau đây gọi là Thông tư số 35/2025/TT-NHNN);

Căn cứ Phương án phục hồi/Phương án chuyển giao bắt buộc..... đã được phê duyệt theo Văn bản số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... (sau đây gọi là Phương án)

Căn cứ Quyết định/ Văn bản số..... ngày..... tháng..... năm..... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cho vay đặc biệt đối với... (sau đây gọi là Quyết định cho vay đặc biệt),

Hôm nay, ngày... tháng... năm... tại..., chúng tôi gồm:

Bên cho vay đặc biệt (Bên A): Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực...

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Số hiệu tài khoản tiền vay bằng đồng Việt Nam:..... tại.....

Tên người đại diện:..... Chức vụ:.....

Bên vay đặc biệt (Bên B): Tên tổ chức tín dụng đi vay

Địa chỉ:.....

Điện thoại: Fax:.....

Số hiệu tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam:.....
tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.....

Tên người đại diện:..... Chức vụ:.....

Theo giấy ủy quyền số..... của..... (nếu có)

Bên C: Tên tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Số hiệu tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam:.....
tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.....

Tên người đại diện:..... Chức vụ:.....

Theo giấy ủy quyền số..... của..... (nếu có)

Các bên thống nhất việc Bên A cho vay đặc biệt đối với Bên B theo phương án và trách nhiệm của các bên theo các nội dung sau:

Điều 1. Số tiền cho vay đặc biệt

- Bằng số:.....

- Bằng chữ:.....

Điều 2. Lãi suất cho vay đặc biệt

- Lãi suất cho vay đặc biệt:...

- Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn:...

- Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả của khoản cho vay đặc biệt.

Điều 3. Thời hạn cho vay đặc biệt và/hoặc thời điểm trả nợ của khoản cho vay đặc biệt

- Thời hạn cho vay đặc biệt và/hoặc thời điểm trả nợ của khoản cho vay đặc biệt:.....

- Thời hạn cho vay tính cả ngày nghỉ, ngày lễ và ngày Tết. Trường hợp ngày trả nợ trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, ngày Tết thì thời hạn cho vay đặc biệt và/hoặc thời điểm trả nợ của khoản cho vay đặc biệt được kéo dài đến ngày làm việc tiếp theo.

Điều 4. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt

...

Điều 5. Tài sản bảo đảm khoản vay đặc biệt

1. Các loại tài sản bảo đảm:...

2. Điều kiện của tài sản bảo đảm:...

3. Tỷ lệ tài sản bảo đảm/dư nợ vay đặc biệt:...

4. Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt là Danh mục tài sản tại Văn bản số.... Danh mục tài sản bảo đảm này được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở Bên B thay thế, bổ sung tài sản bảo đảm theo quy định tại phương án và tại Quyết định cho vay đặc biệt.

Điều 6. Việc trả nợ khoản vay đặc biệt

...

Điều 7. Cam kết, thỏa thuận:

- Bên B và Bên C tuân thủ và chịu trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 35/2025/TT-NHNN, phương án.

- Trong trường hợp Bên B không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 26 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN, Bên A và Bên C thực hiện các biện pháp theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 26 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.

- Các cam kết, thỏa thuận khác (nếu có):...

Điều 8. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này được lập thành 09 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Giám đốc Ngân hàng Nhà
nước chi nhánh Khu vực**

...

(Bên A)

*(Ký tên, ghi rõ họ tên và
đóng dấu)*

**Người đại diện hợp pháp
của tổ chức tín dụng
vay đặc biệt**

(Bên B)

*(Ký tên, ghi rõ họ tên và
đóng dấu)*

**Người đại diện hợp pháp
của tổ chức tín dụng
hỗ trợ, bên nhận chuyển
giao bắt buộc**

(Bên C)

*(Ký tên, ghi rõ họ tên và
đóng dấu)*

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng)

Tên đơn vị báo cáo...

Số văn bản:...

BÁO CÁO SỐ LIỆU CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Tháng... năm ...

Đơn vị: đồng

| STT | Tên TCTD vay đặc biệt | Số hiệu văn bản cho vay đặc biệt | Số tiền được chấp thuận cho vay đặc biệt | Giải ngân | | Thu nợ | | Chuyển quá hạn | | Số dư cuối tháng báo cáo | |
|----------------|-----------------------|----------------------------------|--|-----------|------|---------|------|----------------|------|--------------------------|---------|
| | | | | Số tiền | Ngày | Số tiền | Ngày | Số tiền | Ngày | Trong hạn | Quá hạn |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| Tổng số | | | | | | | | | | | |

..., ngày... tháng... năm...

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

1. Đơn vị thực hiện báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt; tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt.

2. Đơn vị nhận báo cáo:

- Đối với báo cáo do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt thực hiện, đơn vị nhận báo cáo gồm: Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng; Vụ Chính sách tiền tệ.

- Đối với báo cáo do tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt thực hiện, đơn vị nhận báo cáo gồm: Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng; Ngân hàng Nhà nước Khu vực (trường hợp bên vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân).

3. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo dưới hình thức văn bản giấy, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>